

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 24/01/2025)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	1.316.822	0.57%	228.682.699	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.819.004	16.41%	84.800.039	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	7.989.602	11.04%	64.402.148	
8	ABW	100%	101.150.000	1.127.437	1.11%	100.022.563	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	1.308.107	2.56%	23.681.893	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	76.179.586	3.5%	990.635.299	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.100	1.72%	5.105.900	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.761	44.56%	9.287.888	
20	ALV	49%	2.772.388	19.184	0.34%	2.753.204	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.004.165	14.93%	6.855.318	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	101.380	0.84%	5.778.619	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.030	0.07%	8.827.961	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.400	0.37%	972.600	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	61.000	0.01%	236.838.956	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	351.864	1.42%	12.048.096	
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.016	0.05%	6.075.276	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	216.600	0.03%	364.783.400	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	7.391.497	5.419	0.04%	7.386.078	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	614.941	1.02%	28.785.059	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	1.500	0.04%	1.958.500	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797	
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
78	BMS	100%	71.111.425	274.971	0.39%	70.836.454	
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
80	BNW	0%	0	0	0%	0	
81	BOT	51%	30.215.868	1.129.100	1.91%	29.086.768	
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
83	BRR	0%	0	100	0%	-100	
84	BRS	0%	0	0	0%	0	
85	BSA	0%	0	0	0%	0	
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
88	BSH	100%	18.000.000	53.100	0.30%	17.946.900	
89	BSL	50%	22.500.000	102.813	0.23%	22.397.187	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
91	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	3.953	0.02%	12.246.047	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	392.191	0.07%	27.200.119	
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
104	BVN	49%	2.450.000	10.900	0.22%	2.439.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
112	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
113	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
114	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
115	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
116	CBS	0%	0	0	0%	0	
117	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
118	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
119	CC4	0%	0	0	0%	0	
120	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
121	CCC	0%	0	0	0%	0	
122	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
123	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
124	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
125	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
126	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
127	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
128	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
129	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
130	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
131	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
132	CDR	0%	0	0	0%	0	
133	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
134	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
135	CEN	0%	0	0	0%	0	
136	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
137	CFV	0%	0	0	0%	0	
138	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
139	CGV	0%	0	13.510	0.14%	-13.510	
140	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
141	CHC	0%	0	0	0%	0	
142	CHS	49%	13.916.000	1.020.600	3.59%	12.895.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
144	CID	49%	530.180	42.800	3.96%	487.380	
145	CIP	0%	0	0	0%	0	
146	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
147	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
148	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
149	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
150	CLX	49%	42.434.000	1.171.900	1.35%	41.262.100	
151	CMD	49%	7.350.000	8.300	0.06%	7.341.700	
152	CMF	49%	3.969.000	1.975.627	24.39%	1.993.373	
153	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
154	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
155	CMM	0%	0	0	0%	0	
156	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
157	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
158	CMT	49%	3.920.000	274.048	3.43%	3.645.952	
159	CMW	49%	7.612.101	1.600	0.01%	7.610.501	
160	CNA	0%	0	0	0%	0	
161	CNC	49%	5.568.519	825.520	7.26%	4.742.999	
162	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
163	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161	
164	CPA	0%	0	0	0%	0	
165	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
166	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
167	CQN	0%	0	200	0%	-200	
168	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
169	CSI	100%	16.800.000	5.705.768	33.96%	11.094.232	
170	CST	0%	0	2.391.588	5.58%	-2.391.588	
171	CT3	0%	0	0	0%	0	
172	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
173	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
174	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	(*)
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
176	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
182	DAN	50%	10.469.000	34.247	0.16%	10.434.753	
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
184	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
185	DC1	49%	2.207.125	33.288	0.74%	2.173.837	
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDB	0%	0	0	0%	0	
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
196	DDV	49%	71.593.851	7.489.200	5.13%	64.104.651	
197	DFC	0%	0	0	0%	0	
198	DFE	49%	39.200.000	64.905	0.08%	39.135.095	
199	DGT	49%	38.710.000	1.020.400	1.29%	37.689.600	
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
202	DHN	0%	0	0	0%	0	
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	133.437	0.11%	11.266.563	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	293.778	0.40%	36.306.222	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.401	0.17%	14.649.599	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)	
258	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328		
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720		
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979		
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707		
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265		
264	EPH	100%	2.500.000	7.100	0.28%	2.492.900		
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)	
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301		
267	FBC	0%	0	0	0%	0		
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549		
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500		
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380		
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387		
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)	
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000		
274	FHS	0%	0	0	0%	0		
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000		
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077		
277	FOC	49%	9.050.924	178.494	0.97%	8.872.430		
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298		
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000		
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233		
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427		
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417		
284	FTM	49%	24.500.000	276.230	0.55%	24.223.770		
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)	
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500		
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)	
288	G36	0%	0	0	0%	0		
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694		
290	GCB	0%	0	20	0%	-20		
291	GCF	100%	30.679.999	3.000	0.01%	30.676.999		
292	GDA	49%	56.198.839	21.622.000	18.85%	34.576.839		
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439		
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
297	GH3	0%	0	0	0%	0	
298	GHC	49%	23.354.625	1.963.283	4.12%	21.391.342	
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
302	GPC	0%	0	0	0%	0	
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
306	GTS	0%	0	0	0%	0	
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
313	HAM	0%	0	0	0%	0	
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
316	HBC	50%	173.606.635	36.466.134	10.5%	137.140.501	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	254.610	1.59%	4.545.390	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
327	HDM	5%	1.004.812	13.527	0.07%	991.285	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	43.900	0.73%	2.896.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	70.939	0.20%	17.028.274	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
344	HIO	50%	10.500.000	10.197	0.05%	10.489.803	
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
346	HKB	49%	25.283.999	786.310	1.52%	24.497.689	
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
348	HLB	51%	1.575.900	947.700	30.67%	628.200	
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.400	39.34%	4.852.600	
350	HLS	0%	0	0	0%	0	
351	HLT	0%	0	0	0%	0	
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
353	HMD	0%	0	0	0%	0	
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
356	HNB	49%	4.655.000	28.300	0.30%	4.626.700	
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
360	HNG	50%	554.276.947	17.624.700	1.59%	536.652.247	
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
362	HNM	0%	0	74.550	0.17%	-74.550	
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
368	HPD	49%	4.070.229	817.600	9.84%	3.252.629	
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
370	HPI	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
372	HPP	49%	3.923.516	1.877.036	23.44%	2.046.480	
373	HPT	49%	5.148.617	365.131	3.47%	4.783.486	
374	HPW	49%	36.361.400	84.900	0.11%	36.276.500	
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
376	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
377	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
378	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
379	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
380	HSV	50%	7.874.997	8.470	0.05%	7.866.527	
381	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
382	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
383	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
384	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
385	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
386	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392	
387	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
388	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
389	HUG	0%	0	600	0%	-600	
390	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
391	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
392	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
393	HWS	100%	87.600.000	914.800	1.04%	86.685.200	
394	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
395	IBD	0%	0	0	0%	0	
396	IBN	0%	0	0	0%	0	
397	ICC	49%	1.862.000	255.043	6.71%	1.606.957	
398	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
399	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
400	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
401	IDP	100%	61.804.472	8.218.420	13.3%	53.586.052	
402	IFS	100%	87.140.984	85.168.289	97.74%	1.972.695	
403	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
404	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
405	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
406	ILS	0%	0	0	0%	0	
407	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
408	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
410	IRC	0%	0	0	0%	0	
411	ISG	0%	0	0	0%	0	
412	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
413	IST	49%	7.354.161	27.345	0.18%	7.326.816	
414	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
415	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
416	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
417	KCB	49%	3.920.000	150.200	1.88%	3.769.800	
418	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
419	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
420	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
421	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
422	KHW	0%	0	0	0%	0	
423	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
424	KLB	30%	109.584.563	2.149.526	0.59%	107.435.037	
425	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
426	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
427	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
428	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
429	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
430	KTC	0%	0	0	0%	0	
431	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
432	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
434	KVC	49%	24.255.000	662.684	1.34%	23.592.316	
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
438	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
440	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
441	L61	0%	0	108	0%	-108	
442	L62	0%	0	0	0%	0	
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
444	LAI	0%	0	0	0%	0	
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
452	LIC	0%	0	0	0%	0	
453	LKW	9.5%	237.500	96.026	3.84%	141.474	
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	33.772.412	33.52%	15.590.905	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
469	M10	0%	0	0	0%	0	
470	MA1	50%	5.025.196	0	0%	5.025.196	
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
473	MCG	49%	28.179.900	158.040	0.27%	28.021.860	
474	MCH	50%	367.776.589	19.974.256	2.72%	347.802.333	
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
482	MFS	49%	3.460.859	630.087	8.92%	2.830.772	
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
484	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MGR	0%	0	0	0%	0	
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
488	MIC	49%	2.717.023	51.823	0.93%	2.665.200	
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
495	MML	100%	329.052.593	6.955.648	2.11%	322.096.945	
496	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122	
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
498	MPC	50%	200.469.150	158.176.960	39.45%	42.292.190	
499	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
501	MQB	0%	0	0	0%	0	
502	MQN	0%	0	0	0%	0	
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.391.953	0.13%	1.097.763.467	
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
507	MTB	0%	0	0	0%	0	
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
511	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800	
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
515	MTS	0%	0	0	0%	0	
516	MTV	0%	0	100	0%	-100	
517	MTX	0%	0	0	0%	0	
518	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600	
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
521	MZG	50%	52.957.534	742.001	0.70%	52.215.533	
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
526	NBE	49%	2.450.000	58.400	1.17%	2.391.600	
527	NBT	50%	14.700.000	149.200	0.51%	14.550.800	
528	NCG	50%	59.892.162	11.900	0.01%	59.880.262	
529	NCS	49%	8.795.058	345.995	1.93%	8.449.063	
530	ND2	49%	24.497.040	17.575.386	35.16%	6.921.654	
531	NDC	49%	2.922.360	12.000	0.20%	2.910.360	
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
536	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700	
537	NEM	0%	0	0	0%	0	
538	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
541	NJC	50%	2.375.000	12.063	0.25%	2.362.937	
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
543	NNT	49%	4.650.512	28.400	0.30%	4.622.112	
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
550	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200	
551	NSS	0%	0	0	0%	0	
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
553	NTC	0%	0	500.537	2.09%	-500.537	
554	NTF	0%	0	0	0%	0	
555	NTT	0%	0	0	0%	0	
556	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	ODE	0%	0	0	0%	0	
562	OIL	6.621%	68.476.335	68.473.935	6.62%	2.400	
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
565	PAP	0%	0	0	0%	0	
566	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
567	PAT	50%	12.500.000	71.300	0.29%	12.428.700	
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
570	PCC	0%	0	0	0%	0	
571	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
573	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
574	PDV	49%	32.387.023	13.565	0.02%	32.373.458	
575	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
576	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
577	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
578	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
579	PGB	30%	126.000.000	153.580	0.04%	125.846.420	
580	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
581	PHP	49%	160.210.400	151.956	0.05%	160.058.444	
582	PHS	100%	200.009.819	174.933.342	87.46%	25.076.477	
583	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
584	PIS	0%	0	0	0%	0	
585	PIV	49%	8.489.221	52.090	0.30%	8.437.131	
586	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
587	PLA	0%	0	0	0%	0	
588	PLE	0%	0	0	0%	0	
589	PLO	0%	0	0	0%	0	
590	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
591	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
592	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
593	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
594	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
595	PNP	0%	0	0	0%	0	
596	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
597	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
598	POM	50%	139.838.168	10.634.120	3.8%	129.204.048	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	POS	49%	19.600.000	121.000	0.30%	19.479.000	
600	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
601	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
602	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
603	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
604	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
605	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
606	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
607	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
608	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
609	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
610	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
611	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
612	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
613	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
614	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
615	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
616	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
617	PTT	0%	0	0	0%	0	
618	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300	
619	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
620	PVE	49%	12.250.000	197.652	0.79%	12.052.348	
621	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
622	PVL	49%	24.500.000	128.291	0.26%	24.371.709	
623	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
624	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
625	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
626	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
627	PVX	0%	0	528.026	0.13%	-528.026	
628	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
629	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
630	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653	
631	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
632	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
633	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
634	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
635	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
636	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
638	PXT	49%	9.800.000	460.359	2.3%	9.339.641	
639	QBS	0%	0	70	0%	-70	
640	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
641	QHW	49%	3.920.000	33.300	0.42%	3.886.700	
642	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
643	QNS	49%	180.147.594	49.171.555	13.37%	130.976.039	
644	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
645	QNU	0%	0	0	0%	0	
646	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
647	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
648	QSP	49%	5.288.214	124.600	1.15%	5.163.614	
649	QTP	49%	220.500.000	3.931.840	0.87%	216.568.160	
650	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
651	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
652	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
653	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
654	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
655	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
656	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
657	RTB	0%	0	800	0%	-800	
658	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
659	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
660	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
661	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
662	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
663	SAC	0%	0	1.750	0.04%	-1.750	
664	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
665	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
666	SAS	49%	65.405.841	434.375	0.33%	64.971.466	
667	SBI	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
668	SBB	100%	87.524.536	13.100	0.01%	87.511.436	
669	SBD	49%	6.819.075	124.380	0.89%	6.694.695	
670	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
671	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
672	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
673	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
674	SBS	100%	146.607.600	791.005	0.54%	145.816.595	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
676	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
677	SCD	49%	4.165.000	526.360	6.19%	3.638.640	
678	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
679	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
680	SCO	0%	0	0	0%	0	
681	SCY	49%	30.364.773	4.200	0.01%	30.360.573	
682	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
683	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
684	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
685	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
686	SD6	49%	17.038.089	116.529	0.34%	16.921.560	
687	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
688	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
689	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
690	SDD	49%	7.843.765	105.574	0.66%	7.738.191	
691	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
692	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
693	SDJ	49%	593.978	14.410	1.19%	579.568	
694	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
695	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
696	SDT	49%	20.938.832	583.254	1.36%	20.355.578	
697	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
698	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
699	SDY	49%	2.205.000	18.200	0.40%	2.186.800	
700	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
701	SEP	0%	0	0	0%	0	
702	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
703	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
704	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
705	SGP	49%	105.984.530	1.489.643	0.69%	104.494.887	
706	SGS	49%	7.065.800	51.450	0.36%	7.014.350	
707	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
708	SHC	0%	0	45.070	1.05%	-45.070	
709	SHG	0%	0	0	0%	0	
710	SID	49%	49.000.000	102.813	0.10%	48.897.187	
711	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
712	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
713	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763		
714	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
715	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627		
716	SJG	0%	0	0	0%	0		
717	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
718	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
719	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
720	SKV	49%	11.270.000	24.200	0.11%	11.245.800		
721	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
722	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600		
723	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
724	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
725	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
726	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
727	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
728	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400		
729	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
730	SRB	49%	4.165.000	86.016	1.01%	4.078.984		
731	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
732	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
733	SSH	50%	187.500.000	135	0%	187.499.865		
734	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
735	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
736	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
737	STH	0%	0	0	0%	0		
738	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
739	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
740	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
741	STW	0%	0	0	0%	0		
742	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
743	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
744	SWC	49%	32.879.000	7.010	0.01%	32.871.990		
745	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000		
746	SZG	0%	0	0	0%	0		
747	TA6	49%	1.470.000	15.300	0.51%	1.454.700		
748	TAB	0%	0	0	0%	0		
749	TAL	49%	145.530.000	3.700	0%	145.526.300		
750	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
751	TAR	0%	0	21.006	0.03%	-21.006		
752	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
753	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
754	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
755	TBH	0%	0	0	0%	0		
756	TBR	0%	0	0	0%	0		
757	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
758	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
759	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
760	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
761	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
762	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0		
763	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
764	TDF	0%	0	0	0%	0		
765	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
766	TED	49%	6.125.000	4.407.110	35.26%	1.717.890		
767	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
768	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
769	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
770	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
771	THM	0%	0	0	0%	0		
772	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
773	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
774	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
775	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
776	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
777	TID	0%	0	0	0%	0		
778	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
779	TIN	50%	45.589.165	127.510	0.14%	45.461.655		
780	TIS	49%	90.160.000	93.520	0.05%	90.066.480		
781	TKA	0%	0	0	0%	0		
782	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
783	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
784	TKG	0%	0	0	0%	0		
785	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
786	TLI	0%	0	0	0%	0		
787	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)	
788	TLP	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
790	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
791	TMW	0%	0	0	0%	0	
792	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
793	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
794	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
795	TNP	0%	0	0	0%	0	
796	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
797	TNV	0%	0	0	0%	0	
798	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
799	TOP	49%	12.421.500	311.900	1.23%	12.109.600	
800	TOS	0%	0	0	0%	0	
801	TOW	50%	3.989.075	763.600	9.57%	3.225.475	
802	TPS	0%	0	92.087	1.84%	-92.087	
803	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
804	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
805	TR1	0%	0	0	0%	0	
806	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
807	TRT	0%	0	0	0%	0	
808	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
809	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
810	TSA	49%	17.150.000	0	0%	17.150.000	
811	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200	
812	TSG	49%	1.506.309	11.500	0.37%	1.494.809	
813	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
814	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
815	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	
816	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
817	TTD	49%	7.620.480	66.900	0.43%	7.553.580	
818	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
819	TTN	49%	17.996.475	354.740	0.97%	17.641.735	
820	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
821	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
822	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
823	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
824	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
825	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
826	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
827	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960		
828	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
829	TVN	49%	332.220.000	571.600	0.08%	331.648.400		
830	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500		
831	UCT	0%	0	0	0%	0		
832	UDC	49%	17.150.000	4.871.230	13.92%	12.278.770		
833	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700		
834	UDL	0%	0	0	0%	0		
835	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153		
836	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392		
837	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600		
838	UPH	0%	0	0	0%	0		
839	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000		
840	USD	0%	0	0	0%	0		
841	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)	
842	UXC	0%	0	0	0%	0		
843	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545		
844	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800		
845	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)	
846	VAB	.5%	2.699.800	856.185	0.16%	1.843.615		
847	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
848	VAV	50%	16.000.000	779.600	2.44%	15.220.400		
849	VBB	30%	214.182.398	33.370	0%	214.149.028		
850	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
851	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100		
852	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
853	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460		
854	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
855	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527		
856	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500		
857	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
858	VCW	49%	36.750.000	78.700	0.10%	36.671.300		
859	VCX	49%	12.999.700	10.410	0.04%	12.989.290		
860	VDB	0%	0	0	0%	0		
861	VDG	50%	2.749.996	92.740	1.69%	2.657.256		
862	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355		
863	VDT	0%	0	0	0%	0		
864	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
865	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265		
866	VEA	49%	651.112.000	25.587.204	1.93%	625.524.796		
867	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
868	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
869	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
870	VET	0%	0	0	0%	0		
871	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
872	VFR	49%	7.350.000	25.701	0.17%	7.324.299		
873	VGG	49%	21.609.000	6.653.448	15.09%	14.955.552		
874	VGI	0%	0	615.362	0.02%	-615.362		
875	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
876	VGR	49%	30.992.500	13.952.330	22.06%	17.040.170		
877	VGT	49%	245.000.000	70.273.442	14.05%	174.726.558		
878	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
879	VHD	0%	0	0	0%	0		
880	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
881	VHG	49%	73.500.000	633.475	0.42%	72.866.525		
882	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
883	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
884	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
885	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
886	VIN	49%	12.495.000	49.600	0.19%	12.445.400		
887	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
888	VIW	0%	0	200	0%	-200		
889	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986		
890	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
891	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000		
892	VLC	100%	212.491.611	500.320	0.24%	211.991.291		
893	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
894	VLG	49%	6.963.943	44.100	0.31%	6.919.843		
895	VLP	0%	0	0	0%	0		
896	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
897	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
898	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
899	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		
900	VMK	0%	0	0	0%	0		
901	VMT	0%	0	0	0%	0		
902	VNA	0%	0	599.986	1.76%	-599.986		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VNB	49%	33.275.880	709.600	1.04%	32.566.280	
904	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
905	VNI	49%	5.174.398	4.635	0.04%	5.169.763	
906	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867	
907	VNX	0%	0	0	0%	0	
908	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
909	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
910	VOC	0%	0	418.650	0.34%	-418.650	
911	VPA	49%	7.387.326	7.100	0.05%	7.380.226	
912	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
913	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
914	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
915	VQC	49%	1.763.794	140.898	3.91%	1.622.896	
916	VRG	49%	12.688.485	197.190	0.76%	12.491.295	
917	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
918	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
919	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
920	VSN	0%	0	3.336.720	4.12%	-3.336.720	
921	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
922	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
923	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
924	VTD	0%	0	0	0%	0	
925	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
926	VTG	0%	0	0	0%	0	
927	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
928	VTK	49%	4.597.782	80.509	0.86%	4.517.273	
929	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
930	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
931	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
932	VTR	0%	0	0	0%	0	
933	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
934	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
935	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
936	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
937	VVN	0%	0	0	0%	0	
938	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
939	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
940	VW3	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
942	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
943	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
944	VXT	0%	0	0	0%	0	
945	WSB	50%	7.250.000	453.221	3.13%	6.796.779	
946	WTC	49%	4.900.000	9.300	0.09%	4.890.700	
947	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
948	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
949	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
950	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
951	XLV	0%	0	0	0%	0	
952	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
953	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
954	XMP	50%	7.500.000	33.500	0.22%	7.466.500	
955	XPH	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
956	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
957	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**